

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông. Năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh trực tuyển đúng quy định, HS cư trú tại Phường 11,15 và 17	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục và đào tạo
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, kỹ năng sống, sinh hoạt dưới cờ, SHCN,	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt

		quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Tốt: 90.82% Khá: 8.85% Học lực: Tốt: 39.34% Khá: 33.19% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 93.70% Khá: 6.30% Học lực: Tốt: 35.19% Khá: 44.12% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 89.47% Khá: 8.95% Học lực: Tốt: 40.00% Khá: 36.84% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 92.45% Khá: 7.55% Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 71,8% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá Tốt nghiệp: 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Phú Nhuận, ngày 15 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Minh Huệ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	803	287	214	150	152
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	745 (92,77%)	264 (91,99%)	201 (93,93%)	140 (93,33%)	140 (92,11%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52 (6,48%)	22 (7,67%)	11 (5,14%)	7 (4,67%)	12 (7,89%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,37%)	1 (0,35%)	2 (0,93%)	0 (00%)	0 (00%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,37%)	0 (00%)	0 (00%)	3 (2,00%)	0 (00%)
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	321 (39,98%)	125 (43,55%)	93 (43,46%)	53 (35,33%)	50 (32,89%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	267 (33,25%)	100 (34,84%)	68 (31,78%)	49 (32,67%)	50 (32,89%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	194 (24,16%)	51 (17,77%)	50 (23,36%)	41 (27,33%)	52 (34,21%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2,62%)	11 (3,83%)	3 (1,4%)	7 (4,67%)	0 (00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	782 (97,38%)	276 (96,17%)	211 (98,60%)	143 (95,33%)	152 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	321 (39,96%)	125 (43,55%)	93 (43,46%)	53 (35,33%)	50 (32,89%)
b	HS Khá/Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	267 (33,25%)	100 (34,84%)	68 (31,78%)	49 (32,67%)	50 (32,89%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2,62%)	11 (3,83%)	3 (1,4%)	7 (4,67%)	0 (00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/27 (0,74%) /3,36%)	0/10 (0%) /1,25%)	2/5 (0,25%) /0,62%)	2/8 (0,25%) /0,99%)	2/4 (0,25%) /0,5%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,25%)	0 00%	1 (0,12%)	1 (0,12%)	0 00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					

1	Cấp quận	9				9
2	Cấp tỉnh/thành phố	4		1	1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	152				152
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	152				152
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	50 (32.89%)				50 (32.89%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	50 (32.89%)				50 (32.89%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	52 (34.21%)				52 (34.21%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	409/394	148/139	106/108	75/75	80/72
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	64	25	16	13	10

Phú Nhuận, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



LÊ THỊ MINH HUỆ

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN
TRƯỜNG THCS ĐÀO DUY ANH

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	1.6 m ² /1hs
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	09	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	21/21	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38/1lớp	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	2530.0	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	650.0	0.9 m ² /1hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56*21=1176	1.64 m ² /1hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56*8=448	0.5 m ² /1hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	106	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	165	
1.2	Khối lớp 7	165	
1.3	Khối lớp 8	56	

1.4	Khối lớp 9	165	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	30	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6	Đàn Organ Yamaha	1	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6	Đàn Organ Yamaha	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	90
XI	Nhà ăn	224

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	516	347	1.5
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03		09		1.5m ² /1hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Phủ nhận, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



LÊ THỊ MINH HUỆ

5	Nhân viên thư viện	1					1					1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Giám thị	2			1	1									
10	Bảo vệ	2			2										
11	Phục vụ	3						3							
12	Bảo mẫu	4						4							

Phủ nhận, ngày 15 tháng 6 năm 2024

Chủ trương đơn vị



LÊ THỊ MINH HUỆ